ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 92 /2026/QĐ-UBND	*Thanh Hóa, ngày 09 tháng 9 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành định mức cấp phối vật liệu cho bê tông và vữa sử dụng cát nghiền trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Xây dựng số 135/2025/QH15 ngày 01/7/2026;

Căn cứ Nghị định số 206/2026/NĐ-CP ngày 15/6/2026 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Xây dựng: Số 37/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026 về việc hướng dẫn phương pháp xác định định mức dự toán và các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật; số 38/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026 về việc ban hành định mức xây dựng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 315/TTr-SXD ngày 26/8/2026.

Ủy ban nhân dân ban hành Định mức cấp phối vật liệu cho bê tông và vữa sử dụng cát nghiền trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Định mức cấp phối vật liệu cho bê tông và vữa sử dụng cát nghiền trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 9 năm 2026.

2. Khi Bộ Xây dựng hoặc Bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành ban hành định mức cấp phối vật liệu cho bê tông và vữa sử dụng cát nghiền áp dụng chung trên cả nước thì áp dụng theo quy định của Bộ Xây dựng hoặc Bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành.

3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các sở, Thủ trưởng các ban, ngành, đơn vị cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận*:**
- Như Điều 2 Quyết định;
- Bộ Xây dựng (để b/c);
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh (để b/c);
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Cục Kiểm tra văn bản và Quản lý xử phạt vi phạm hành chính - Bộ Tư pháp;
- Công báo tỉnh Thanh Hóa;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Hiệp hội Doanh nghiệp tỉnh;
- Lưu: VT, CNXD (T09.07).

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Tô Anh Dũng

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

QUY ĐỊNH
Định mức cấp phối vật liệu cho bê tông và vữa sử dụng cát nghiền trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa

(Ban hành kèm theo Quyết định số /2026/QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

Phần I
QUY ĐỊNH CHUNG

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định định mức cấp phối vật liệu đối với bê tông và vữa sử dụng cát nghiền. Đây là định mức kinh tế - kỹ thuật, quy định mức hao phí của từng loại vật liệu cần thiết để cấu thành một đơn vị khối lượng bê tông hoặc vữa sử dụng cát nghiền, cụ thể là 01 m³ bê tông xi măng hoặc 01 m³ vữa xi măng, bảo đảm phù hợp với yêu cầu kỹ thuật, tiêu chuẩn và quy phạm về thiết kế, thi công.

2. Đối tượng áp dụng

Các cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc quản lý chi phí đầu tư xây dựng và xác định, lập, thẩm định, phê duyệt, quản lý chi phí đối với các dự án đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh.

Phần II
ĐỊNH MỨC CẤP PHỐI VẬT LIỆU CHO BÊ TÔNG SỬ DỤNG CÁT NGHIỀN

1. Định mức này áp dụng cho bê tông sử dụng cát nghiền sản xuất từ đá vôi, đá dăm, xi măng và phụ gia hoá học.

2. Vật liệu để sản xuất hỗn hợp bê tông là những vật liệu có quy cách, chất lượng theo đúng các tiêu chuẩn, quy phạm hiện hành. Số lượng vật liệu trong định mức chưa tính đến hao hụt ở các khâu: vận chuyển, bảo quản và thi công.

3. Cường độ chịu nén trung bình (R_m) của bê tông được xác định thông qua cấp cường độ chịu nén (B) và hệ số biến động (v) với xác suất đảm bảo không dưới 0,95 theo TCVN 5574:2018 theo công thức sau:

$$B = R_m \times (1-1,64v)$$

Trong đó: v là hệ số biến động cường độ của bê tông, được xác định theo số liệu thống kê. Với mức chất lượng trung bình của bê tông nặng thì v có thể lấy bằng 0,135.

4. Trường hợp phải sử dụng sỏi thay thế cho đá dăm trong định mức cấp phối đối với một số loại bê tông thông thường (Cấp cường độ chịu nén B7,5; B15) thì mức hao phí có thể tính theo định mức của loại cấp phối tương ứng.

5. Khi lập dự toán lượng phụ gia sử dụng trong cấp phối bê tông được tính như sau:

- Dẻo hóa: Giảm nước trộn 5%÷12%; Liều dùng: 0,5%÷0,8% khối lượng xi măng.

- Siêu dẻo: Giảm nước trộn 12%÷20%; Liều dùng: 0,5%÷1,0% khối lượng xi măng.

- Poly (Polycarboxylate): Giảm nước trộn 21%÷30%; Liều dùng: 0,5%÷1,5% khối lượng xi măng.

6. Trong thi công phải căn cứ vào tính chất cơ lý của các cốt liệu, biện pháp thi công, điều kiện thi công để thí nghiệm xác định cấp phối vật liệu hỗn hợp bê tông (xi măng, cát nghiền, đá dăm, phụ gia, nước) phù hợp nhằm bảo đảm đúng yêu cầu kỹ thuật của công trình.

7. Định mức cấp phối vật liệu cho 1 m^3 bê tông dưới đây áp dụng cho bê tông sử dụng cát nghiền. Khi sử dụng cát trộn (cát nghiền phối trộn với cát tự nhiên) với các Tỷ lệ khác nhau, cần điều chỉnh cấp phối vật liệu nhằm đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của công trình.

8. Định mức cấp phối vật liệu cho 1 m^3 bê tông

a) TH.11000 Định mức cấp phối bê tông sử dụng xi măng PCB30

TH.11200 Độ sụt 2 ÷ 4 cm

STT	Loại đá dăm	Cấp cường độ chịu nén	Vật liệu dùng cho 1 m^3 bê tông				
			Xi măng (kg)	Cát nghiền (m^3)	Đá dăm (m^3)	Nước (lít)	Phụ gia
TH.11211	Đá 5-10	B7,5	214	0,514	0,785	208	-
TH.11212		B10	244	0,507	0,774	208	-
TH.11213		B15	314	0,478	0,763	208	-
TH.11214		B20	365	0,477	0,758	193	dẻo hóa
TH.11215		B22,5	388	0,476	0,753	188	dẻo hóa
TH.11221	Đá 5-20	B7,5	204	0,515	0,794	198	-
TH.11222		B10	232	0,510	0,783	198	-
TH.11223		B15	299	0,483	0,772	198	-
TH.11224		B20	347	0,485	0,765	184	dẻo hóa
TH.11225		B22,5	370	0,484	0,759	179	dẻo hóa

STT	Loại đá dăm	Cấp cường độ chịu nén	Vật liệu dùng cho 1 m^3 bê tông				
			Xi măng (kg)	Cát nghiền (m^3)	Đá dăm (m^3)	Nước (lít)	Phụ gia
TH.11241	Đá 10-40	B7,5	194	0,543	0,798	188	-
TH.11242		B10	220	0,539	0,787	188	-
TH.11243		B15	284	0,513	0,776	188	-
TH.11244		B20	330	0,518	0,765	174	dẻo hóa
TH.11245		B22,5	351	0,517	0,760	170	dẻo hóa

TH.11300 Độ sụt 6 ÷ 8 cm

STT	Loại đá dăm	Cấp cường độ chịu nén	Vật liệu dùng cho 1 m^3 bê tông				
			Xi măng (kg)	Cát nghiền (m^3)	Đá dăm (m^3)	Nước (lít)	Phụ gia
TH.11311	Đá 5-10	B7,5	226	0,500	0,774	218	-
TH.11312		B10	258	0,495	0,761	218	-
TH.11313		B15	309	0,502	0,748	202	dẻo hóa
TH.11314		B20	388	0,447	0,758	202	dẻo hóa
TH.11315		B22,5	414	0,440	0,758	197	dẻo hóa
TH.11321	Đá 5-20	B7,5	216	0,502	0,783	208	-
TH.11322		B10	246	0,496	0,772	208	-
TH.11323		B15	295	0,501	0,762	193	dẻo hóa
TH.11324		B20	371	0,453	0,767	193	dẻo hóa
TH.11325		B22,5	395	0,446	0,767	188	dẻo hóa
TH.11341	Đá 10-40	B7,5	200	0,538	0,790	193	-
TH.11342		B10	228	0,533	0,778	193	-
TH.11343		B15	274	0,539	0,768	179	dẻo hóa
TH.11344		B20	344	0,479	0,790	179	dẻo hóa
TH.11345		B22,5	367	0,472	0,790	174	dẻo hóa

TH.11400 Độ sụt 10 ÷ 12 cm

STT	Loại đá dăm	Cấp cường độ chịu nén	Vật liệu dùng cho 1 m^3 bê tông				
			Xi măng (kg)	Cát nghiền (m^3)	Đá dăm (m^3)	Nước (lít)	Phụ gia
TH.11411	Đá 5-10	B7,5	236	0,484	0,763	230	-
TH.11412		B10	267	0,476	0,753	230	-
TH.11413		B15	316	0,484	0,743	213	dẻo hóa
TH.11414		B20	380	0,442	0,763	205	siêu dẻo
TH.11415		B22,5	402	0,443	0,763	197	siêu dẻo
TH.11421	Đá 5-20	B7,5	226	0,483	0,775	220	-
TH.11422		B10	255	0,477	0,765	220	-
TH.11423		B15	302	0,448	0,754	204	dẻo hóa
TH.11424		B20	364	0,444	0,775	196	siêu dẻo
TH.11425		B22,5	384	0,444	0,775	188	siêu dẻo
TH.11441	Đá 10-40	B7,5	211	0,520	0,781	205	-
TH.11442		B10	238	0,515	0,770	205	-
TH.11443		B15	281	0,488	0,760	190	dẻo hóa
TH.11444		B20	339	0,483	0,781	183	siêu dẻo
TH.11445		B22,5	358	0,483	0,781	175	siêu dẻo

TH.11500 Độ sụt 14 ÷ 16 cm

STT	Loại đá dăm	Cấp cường độ chịu nén	Vật liệu dùng cho 1 m^3 bê tông				
			Xi măng (kg)	Cát nghiền (m^3)	Đá dăm (m^3)	Nước (lít)	Phụ gia
TH.11511	Đá 5-10	B15	298	0,494	0,765	197	siêu dẻo
TH.11512		B20	363	0,449	0,773	197	siêu dẻo
TH.11513		B22,5	395	0,448	0,755	197	siêu dẻo
TH.11521	Đá 5-20	B15	286	0,485	0,777	189	siêu dẻo
TH.11522		B20	348	0,449	0,777	189	siêu dẻo
TH.11523		B22,5	378	0,444	0,764	189	siêu dẻo

TH.11600 Độ sụt 18 ÷ 22 cm

STT	Loại đá dăm	Cấp cường độ chịu nén	Vật liệu dùng cho 1 m^3 bê tông				
			Xi măng (kg)	Cát nghiền (m^3)	Đá dăm (m^3)	Nước (lít)	Phụ gia
TH.11621	Đá 5-20	B15	296	0,470	0,764	201	siêu dẻo

STT	Loại đá dăm	Cấp cường độ chịu nén	Vật liệu dùng cho 1 m^3 bê tông				
			Xi măng (kg)	Cát nghiền (m^3)	Đá dăm (m^3)	Nước (lít)	Phụ gia
TH.11622		B20	370	0,438	0,753	201	siêu dẻo
TH.11623		B22,5	405	0,422	0,748	201	siêu dẻo

b) TH.12000 Định mức cấp phối bê tông sử dụng xi măng PC40 và PCB40

TH.12200 Độ sụt 2 ÷ 4 cm

STT	Loại đá dăm	Cấp cường độ chịu nén	Vật liệu dùng cho 1 m^3 bê tông				
			Xi măng (kg)	Cát nghiền (m^3)	Đá dăm (m^3)	Nước (lít)	Phụ gia
TH.12211	Đá 5-10	B15	267	0,484	0,785	208	-
TH.12212		B20	320	0,465	0,774	208	-
TH.12213		B22,5	375	0,413	0,797	208	-
TH.12221	Đá 5-20	B15	255	0,487	0,794	198	-
TH.12222		B20	305	0,470	0,783	198	-
TH.12223		B22,5	357	0,419	0,806	198	-
TH.12241	Đá 10-40	B15	235	0,528	0,798	183	-
TH.12242		B20	282	0,513	0,787	183	-
TH.12243		B22,5	330	0,464	0,810	183	-

TH.12300 Độ sụt 6 ÷ 8 cm

STT	Loại đá dăm	Cấp cường độ chịu nén	Vật liệu dùng cho 1 m^3 bê tông				
			Xi măng (kg)	Cát nghiền (m^3)	Đá dăm (m^3)	Nước (lít)	Phụ gia
TH.12311	Đá 5-10	B15	282	0,481	0,761	218	-
TH.12312		B20	337	0,460	0,750	218	-
TH.12313		B22,5	370	0,438	0,780	202	dẻo hóa
TH.12314		B25	407	0,427	0,785	192	dẻo hóa
TH.12315		B30	455	0,404	0,780	192	dẻo hóa
TH.12321	Đá 5-20	B15	270	0,482	0,772	208	-
TH.12322		B20	321	0,463	0,762	208	-
TH.12323		B22,5	353	0,437	0,794	193	dẻo hóa

STT	Loại đá dăm	Cấp cường độ chịu nén	Vật liệu dùng cho 1 m^3 bê tông				
			Xi măng (kg)	Cát nghiền (m^3)	Đá dăm (m^3)	Nước (lít)	Phụ gia
TH.12324		B25	388	0,426	0,800	183	dẻo hóa
TH.12325		B30	434	0,405	0,794	183	dẻo hóa
TH.12341		B15	250	0,521	0,778	193	-
TH.12342		B20	298	0,504	0,768	193	-
TH.12343	Đá 10-40	B22,5	327	0,474	0,804	179	dẻo hóa
TH.12344		B25	360	0,464	0,810	170	dẻo hóa
TH.12345		B30	403	0,445	0,804	170	dẻo hóa

TH.12400 Độ sụt 10 ÷ 12 cm

STT	Loại đá dăm	Cấp cường độ chịu nén	Vật liệu dùng cho 1 m^3 bê tông				
			Xi măng (kg)	Cát nghiền (m^3)	Đá dăm (m^3)	Nước (lít)	Phụ gia
TH.12411		B15	274	0,497	0,763	208	dẻo hóa
TH.12412		B20	314	0,479	0,758	208	dẻo hóa
TH.12413		B22,5	318	0,491	0,763	197	siêu dẻo
TH.12414		B25	340	0,478	0,763	189	siêu dẻo
TH.12415	Đá 5-10	B30	373	0,478	0,758	189	siêu dẻo
TH.12416		B35	406	0,472	0,758	180	siêu dẻo
TH.12417		B40	432	0,476	0,758	170	poly
TH.12418		B45	479	0,456	0,750	170	poly
TH.12421		B15	262	0,509	0,762	199	dẻo hóa
TH.12422		B20	300	0,492	0,757	199	dẻo hóa
TH.12423		B22,5	304	0,493	0,772	188	siêu dẻo
TH.12424		B25	325	0,481	0,772	180	siêu dẻo
TH.12425	Đá 5-20	B30	357	0,470	0,778	180	siêu dẻo
TH.12426		B35	388	0,465	0,778	172	siêu dẻo
TH.12427		B40	413	0,479	0,767	163	poly
TH.12428		B45	458	0,463	0,757	163	poly
TH.12441		B15	251	0,541	0,760	190	dẻo hóa
TH.12442		B20	287	0,530	0,749	190	dẻo hóa
TH.12443	Đá 10-40	B22,5	283	0,527	0,781	175	siêu dẻo
TH.12444		B25	291	0,529	0,787	168	siêu dẻo

STT	Loại đá dăm	Cấp cường độ chịu nén	Vật liệu dùng cho 1 m^3 bê tông				
			Xi măng (kg)	Cát nghiền (m^3)	Đá dăm (m^3)	Nước (lít)	Phụ gia
TH.12445		B30	332	0,510	0,781	168	siêu dẻo
TH.12446		B35	362	0,499	0,787	161	siêu dẻo
TH.12447		B40	385	0,503	0,787	152	poly
TH.12448		B45	427	0,489	0,776	152	poly

TH.12500 Độ sụt 14 ÷ 16 cm

STT	Loại đá dăm	Cấp cường độ chịu nén	Vật liệu dùng cho 1 m^3 bê tông				
			Xi măng (kg)	Cát nghiền (m^3)	Đá dăm (m^3)	Nước (lít)	Phụ gia
TH.12511	Đá 5-10	B15	294	0,466	0,758	223	dẻo hóa
TH.12512		B20	327	0,466	0,748	223	dẻo hóa
TH.12513		B22,5	332	0,478	0,753	205	siêu dẻo
TH.12514		B25	340	0,487	0,753	197	siêu dẻo
TH.12515		B30	389	0,464	0,748	197	siêu dẻo
TH.12516		B35	424	0,458	0,748	188	siêu dẻo
TH.12517		B40	451	0,459	0,750	178	poly
TH.12518		B45	500	0,448	0,733	178	poly
TH.12521	Đá 5-20	B15	281	0,469	0,767	213	dẻo hóa
TH.12522		B20	314	0,469	0,757	213	dẻo hóa
TH.12523		B22,5	318	0,480	0,762	197	siêu dẻo
TH.12524		B25	326	0,489	0,762	189	siêu dẻo
TH.12525		B30	373	0,467	0,757	189	siêu dẻo
TH.12526		B35	406	0,461	0,757	180	siêu dẻo
TH.12527		B40	432	0,465	0,757	170	poly
TH.12528		B45	479	0,452	0,742	170	poly

TH.12600 Độ sụt 18 ÷ 22 cm

STT	Loại đá dăm	Cấp cường độ chịu nén	Vật liệu dùng cho 1 m^3 bê tông				
			Xi măng (kg)	Cát nghiền (m^3)	Đá dăm (m^3)	Nước (lít)	Phụ gia
TH.12621	Đá 5-20	B22,5	359	0,452	0,752	205	siêu dẻo
TH.12622		B25	367	0,461	0,752	197	siêu dẻo

STT	Loại đá dăm	Cấp cường độ chịu nén	Vật liệu dùng cho 1 m^3 bê tông				
			Xi măng (kg)	Cát nghiền (m^3)	Đá dăm (m^3)	Nước (lít)	Phụ gia
TH.12623		B30	404	0,448	0,757	190	poly
TH.12624		B35	430	0,448	0,762	178	poly
TH.12625		B40	491	0,437	0,737	178	poly
TH.12626		B45	558	0,421	0,713	178	poly

c) TH.13000 Định mức cấp phối vật liệu cho bê tông sử dụng xi măng PC50

TH.13100 Độ sụt 10 ÷ 12 cm

STT	Loại đá dăm	Cấp cường độ chịu nén	Vật liệu dùng cho 1 m^3 bê tông				
			Xi măng (kg)	Cát nghiền (m^3)	Đá dăm (m^3)	Nước (lít)	Phụ gia
TH.13111	Đá 5-10	B30	357	0,479	0,753	197	siêu dẻo
TH.13112		B35	376	0,486	0,748	189	siêu dẻo
TH.13113		B40	401	0,489	0,743	182	poly
TH.13114		B45	412	0,497	0,748	170	poly
TH.13115		B50	452	0,493	0,728	170	poly
TH.13116		B60	536	0,457	0,714	170	poly
TH.13121	Đá 5-20	B30	341	0,492	0,752	188	siêu dẻo
TH.13122		B35	360	0,489	0,757	180	siêu dẻo
TH.13123		B40	383	0,492	0,752	174	poly
TH.13124		B45	422	0,477	0,744	174	poly
TH.13125		B50	433	0,501	0,732	163	poly
TH.13126		B60	513	0,468	0,718	163	poly

TH.13200 Độ sụt 14 ÷ 16 cm

STT	Loại đá dăm	Cấp cường độ chịu nén	Vật liệu dùng cho 1 m^3 bê tông				
			Xi măng (kg)	Cát nghiền (m^3)	Đá dăm (m^3)	Nước (lít)	Phụ gia
TH.13211	Đá 5-10	B30	372	0,462	0,745	205	siêu dẻo
TH.13212		B35	395	0,468	0,740	197	siêu dẻo
TH.13213		B40	422	0,470	0,735	190	poly
TH.13214		B45	435	0,485	0,733	178	poly
TH.13215		B50	478	0,478	0,714	178	poly

STT	Loại đá dăm	Cấp cường độ chịu nén	Vật liệu dùng cho 1 m^3 bê tông				
			Xi măng (kg)	Cát nghiền (m^3)	Đá dăm (m^3)	Nước (lít)	Phụ gia
TH.13216		B60	566	0,449	0,691	178	poly
TH.13221	Đá 5-20	B30	357	0,463	0,757	197	siêu dẻo
TH.13222		B35	378	0,469	0,752	189	siêu dẻo
TH.13223		B40	404	0,476	0,742	182	poly
TH.13224		B45	417	0,483	0,747	170	poly
TH.13225		B50	458	0,476	0,730	170	poly
TH.13226		B60	542	0,449	0,707	170	poly

TH.13300 Độ sụt 18 ÷ 22 cm

STT	Loại đá dăm	Cấp cường độ chịu nén	Vật liệu dùng cho 1 m^3 bê tông				
			Xi măng (kg)	Cát nghiền (m^3)	Đá dăm (m^3)	Nước (lít)	Phụ gia
TH.13321	Đá 5-20	B30	339	0,495	0,747	190	poly
TH.13322		B35	377	0,480	0,739	190	poly
TH.13323		B40	418	0,442	0,754	190	poly
TH.13324		B45	432	0,466	0,742	178	poly
TH.13325		B50	477	0,474	0,707	178	poly
TH.13326		B60	571	0,431	0,696	178	poly

Phần III
ĐỊNH MỨC CẤP PHỐI VẬT LIỆU CHO VỮA SỬ DỤNG CÁT NGHIỀN

1. Định mức cấp phối vật liệu chưa tính hao hụt ở các khâu vận chuyển, bảo quản và thi công. Vật liệu trong định mức là vật liệu có qui cách, chất lượng theo tiêu chuẩn, quy phạm hiện hành (không tính đến vữa khô trộn sẵn, đóng bao).

2. Trường hợp mác vữa, mác chất kết dính khác trong định mức thì phải tính toán xác định thành phần cấp phối và thí nghiệm cụ thể theo yêu cầu kỹ thuật công trình

3. Định mức cấp phối vật liệu cho 1m^3 vữa xây, trát thông thường

a) TH.10100 Định mức cấp phối vật liệu cho vữa xây trát sử dụng xi măng PCB30

Mã hiệu	Loại vữa	Mác vữa	Vật liệu dùng cho 1 m^3 vữa		
			Xi măng (kg)	Cát nghiền (m^3)	Nước (lít)
TH.10101	Vữa xi măng cát nghiền (cát nghiền có mô đun độ lớn M > 2)	25	183	1,09	317
TH.10102		50	251	1,07	306
TH.10103		75	307	1,06	293
TH.10104		100	351	1,06	280
TH.10105		125	383	1,04	281
TH.10111	Vữa xi măng cát nghiền (cát nghiền có mô đun độ lớn M = 1,5 ÷ 2)	25	196	1,09	330
TH.10112		50	266	1,09	306
TH.10113		75	321	1,08	293
TH.10114		100	359	1,08	280
TH.10121	Vữa xi măng cát nghiền (cát nghiền có mô đun độ lớn M = 0,7 ÷ 1,4)	25	205	1,11	330
TH.10122		50	280	1,11	306
TH.10123		75	341	1,10	294

b) TH.10200 Định mức cấp phối vật liệu cho vữa xây trát sử dụng xi măng PCB40

Mã hiệu	Loại vữa	Mác vữa	Vật liệu dùng cho 1 m^3 vữa		
			Xi măng (kg)	Cát nghiền (m^3)	Nước (lít)
TH.10201	Vữa xi măng cát nghiền (cát nghiền có mô đun độ lớn M > 2)	50	199	1,08	318
TH.10202		75	254	1,07	306
TH.10203		100	300	1,06	293
TH.10204		125	339	1,07	279
TH.10205		150	370	1,05	280
TH.10211	Vữa xi măng cát nghiền (cát nghiền có mô đun độ lớn M = 1,5 ÷ 2)	50	213	1,07	331
TH.10212		75	268	1,09	306
TH.10213		100	317	1,08	293
TH.10214		125	359	1,08	280
TH.10221	Vữa xi măng cát nghiền (cát nghiền có mô đun độ lớn M = 0,7 ÷ 1,4)	50	225	1,10	331
TH.10222		75	277	1,11	307
TH.10223		100	323	1,11	294

Phần IV
ĐỊNH MỨC HAO HỤT VẬT LIỆU

I. Định mức hao hụt vật liệu xây dựng trong thi công

1. Trong phạm vi Quyết định này, hao hụt vật liệu trong khâu thi công bao gồm hao hụt vận chuyển thi công và hao hụt khi thi công. Hao hụt vật liệu được tính bằng Tỷ lệ phần trăm (%) so với khối lượng gốc.

2. Mức hao hụt của cát nghiền khi thi công là 2,0% theo khối lượng gốc. Mức hao hụt của các loại vật liệu khác được xác định theo Thông tư 38/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026 của Bộ Xây dựng về ban hành Định mức xây dựng.

II. Định mức hao hụt hỗn hợp bê tông

Hỗn hợp bê tông, ngoài việc được tính hao hụt các loại vật liệu cấu tạo nên nó như xi măng, cát, đá, sỏi qua các khâu như đã quy định trong định mức hao hụt vật liệu, còn được tính theo hao hụt trong khi vận chuyển và đổ hỗn hợp bê tông vào công trình. Tỷ lệ hao hụt này được tính so với khối lượng gốc và được xác định theo Thông tư 38/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026 của Bộ Xây dựng về ban hành Định mức xây dựng.

III. Định mức hao hụt trong khâu gia công

Ngoài hao hụt vật liệu ở khâu thi công, vận chuyển ngoài công trình và bảo quản tại kho (nếu có); nếu vật liệu phải qua khâu gia công trước khi sử dụng thì được tính Tỷ lệ hao hụt. Tỷ lệ hao hụt này được tính so với khối lượng vật liệu phải qua khâu gia công. Tỷ lệ hao hụt khi rửa cát nghiền được tính là 10% (cần 1,10 m^3 cát nghiền chưa rửa để thu được 1 m^3 cát nghiền sạch). Tỷ lệ hao hụt của các loại vật liệu khác được xác định theo Thông tư 38/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026 của Bộ Xây dựng về ban hành Định mức xây dựng.

IV. Định mức hao hụt trong khâu vận chuyển và bảo quản tại kho

1. Tỷ lệ hao hụt của cát nghiền khi vận chuyển và bảo quản tại kho lần lượt là 1,5% và 3% so với khối lượng cần dùng cho công trình (khối lượng gốc). Tỷ lệ hao hụt khi vận chuyển và bảo quản tại kho của các loại vật liệu khác được xác định theo Thông tư 38/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026 của Bộ Xây dựng về ban hành Định mức xây dựng.

2. Tỷ lệ hao hụt trong khâu vận chuyển đã được tính bình quân cho các loại phương tiện với mọi cự ly và tính cho 1 lần bốc dỡ (bốc lên phương tiện vận chuyển, dỡ từ phương tiện vận chuyển xuống).

3. Tỷ lệ hao hụt trong khâu bảo quản đã tính bình quân cho mọi thời hạn.

Phần V
TRỌNG LƯỢNG ĐƠN VỊ VẬT LIỆU SỬ DỤNG CÁT NGHIỀN

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Trọng lượng
I	**Vật liệu rời**		
1	Cát nghiền có modun độ lớn M > 2	kg/m³	1560
2	Cát nghiền có modun độ lớn M = 1,5 ÷ 2,0	kg/m³	1520
3	Cát nghiền có modun độ lớn M = 0,7 ÷ 1,4	kg/m³	1480
II	**Vật liệu hỗn hợp**		
1	Bê tông thông thường sử dụng cát nghiền	kg/m³	2300 ÷ 2450
2	Vữa xi măng sử dụng cát nghiền	kg/m³	1900 ÷ 2200